

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Điều hành	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 – 09
4. Kết quả kinh doanh cho năm 2014	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm 2014	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm 2014	12 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 04 năm 2009, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 313/UBCK- GP ngày 15/3/2010 thay đổi người đại diện pháp luật;

Giấy phép 327/UBCK-GP ngày 26/5/2010 thay đổi địa chỉ;

Giấy phép 98/GPDC-UBCK ngày 6/7/2012 thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 56.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Tầng 3A Tòa nhà Master Building, 41 – 43 Trần Cao Vân, phường 6, quận 3, Tp Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0309666451

Điện thoại : +84 (8) 3 8258106

Fax : +84 (8) 3 8248655

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Minh Hoàn	Chủ tịch
Ông Đặng Quang Tý	Thành viên
Bà Đặng Vũ Thanh Hà	Thành viên



4.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Ngô Thị Hải Việt	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Minh Thư	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Quang Tỹ	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Huyền	Q. Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 17 đến trang 29.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Điều hành Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính năm 2014.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

TM. Ban Điều hành



ĐẶNG QUANG TÝ
Tổng Giám đốc



Số: 2143/15/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015 (từ trang 07 đến trang 29) của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 27 tháng 03 năm 2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKKH số: 1512-2013-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKKH số: 2141 2013 071 1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.485.290.121	43.352.974.126
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	34.503.440.605	38.501.959.003
111	1. Tiền		31.503.440.605	32.501.959.003
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.3	4.575.562.215	3.126.684.789
131	1. Phải thu của khách hàng		200.000.000	-
132	2. Trả trước cho người bán		129.000.000	164.800.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		334.506.434	4.542.408.525
138	5. Các khoản phải thu khác		3.912.055.781	21.647.000
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(1.602.170.736)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.406.287.301	1.724.330.334
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.404.300	9.714.722
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.4	1.393.883.001	1.714.615.612
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		891.165.348	1.626.719.349
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		426.187.605	1.072.116.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	341.812.605	655.536.808
222	- Nguyên giá		2.275.496.328	2.275.496.328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.933.683.723)	(1.619.959.520)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.6	84.375.000	416.579.603
228	- Nguyên giá		2.553.521.305	2.163.521.305
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.469.146.305)	(2.046.941.702)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		464.977.743	554.602.938
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.7	113.456.314	224.662.681
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5.8	230.277.429	208.696.257
268	4. Tài sản dài hạn khác		121.244.000	121.244.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.376.455.469	44.979.693.475

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		13.314.115.310	16.329.556.350
310	I. Nợ ngắn hạn		13.314.115.310	16.329.556.350
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		-	187.785.000
313	3. Người mua trả tiền trước	5.9	304.500.000	317.045.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.10	243.576.381	56.311.604
315	5. Phải trả người lao động		18.905.800	102.867.000
316	6. Chi phí phải trả	5.11	71.506.400	140.908.974
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.12	11.976.889.182	13.203.582.441
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.13	698.737.547	2.321.056.331
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.062.340.159	28.650.137.125
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.14	28.062.340.159	28.650.137.125
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		-	-
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.937.659.841)	(27.349.862.875)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		41.376.455.469	44.979.693.475

331
CỔ
CH M
A TO
HU
5-7

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
001.	Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003.	Tài sản nhận ký cược		-	-
004.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005.	Ngoại tệ các loại		-	-
006.	Chứng khoán lưu ký		41.740.140.000	71.888.750.000
007.	- Chứng khoán giao dịch		40.660.340.000	69.870.850.000
009.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		40.660.340.000	69.870.850.000
012.	- Chứng khoán tạm dừng giao dịch		-	-
017.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
022.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
027.	- Chứng khoán chờ thanh toán		104.600.000	2.016.400.000
029.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		104.600.000	2.016.400.000
032.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
037.	Chứng khoán chờ giao dịch		-	1.500.000
039.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		-	1.500.000
040.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
041.	Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác		-	-
042.	- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		975.200.000	-
044.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng trong nước		975.200.000	-
047.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
050.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
051.	- Chứng khoán giao dịch		-	-
056.	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
061.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
066.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
071.	Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
076.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
081.	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
082.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
084.	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phan Thị Minh Huyền


PHAN THỊ MINH HUYỀN


ĐẶNG QUANG TÝ



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu	6.1	9.479.892.442	4.231.747.457
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		3.907.282.690	577.409.879
01.2	- Doanh thu hoạt động tư vấn		777.717.046	3.107.979.091
01.3	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		12.062.065	-
01.4	- Doanh thu khác		4.782.830.641	546.358.487
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		9.479.892.442	4.231.747.457
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	6.2	6.797.261.803	5.530.146.832
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		2.682.630.639	(1.298.399.375)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.3	3.270.400.388	7.026.241.703
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		(587.769.749)	(8.324.641.078)
31	8. Thu nhập khác		-	167.968.103
32	9. Chi phí khác		27.217	56.855.102
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		(27.217)	111.113.001
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(587.796.966)	(8.213.528.077)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		(587.796.966)	(8.213.528.077)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.4	(105)	(1.467)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phan Thị Minh Huyền


PHAN THỊ MINH HUYỀN




ĐẶNG QUANG TÝ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(587.796.966)	(8.213.528.077)
	2. Điều chỉnh các khoản		(1.024.755.309)	2.729.860.824
02	- Khấu hao tài sản cố định		735.928.806	1.226.217.786
03	- Các khoản dự phòng		(1.602.170.736)	1.602.170.736
04	- Lai, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		257.933	-
05	- Lai, lỗ từ hoạt động đầu tư		(158.771.312)	(98.527.698)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.612.552.275)	(5.483.667.253)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		363.035.658	12.209.697.988
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(3.626.031.949)	(5.741.850.833)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		108.516.789	221.069.468
13	- Hoàn trả vay đã trả		-	-
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		700.000.000	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.130.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(4.067.031.777)	75.249.370
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(90.000.000)	(91.766.250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		158.771.312	98.527.698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		68.771.312	6.761.448
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.998.260.465)	82.010.818
60	Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm		38.501.959.003	38.419.948.185
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(257.933)	-
70	Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	5.1	34.503.440.605	38.501.959.003

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Minh Huyền
PHAN THỊ MINH HUYỀN

Phan Thị Minh Huyền
PHAN THỊ MINH HUYỀN



ĐẶNG QUANG TÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty là 29 người.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán 31/12/2014: 21.246 VND/USD.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán



áp dụng đối với công ty chứng khoán và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, sửa chữa và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

+ Máy móc thiết bị văn phòng	04 năm
+ Thiết bị vận tải truyền dẫn	08 năm
+ Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
+ Phần mềm vi tính, hệ thống giao dịch	03 - 04 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác: ghi nhận tại thời điểm phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: tùy theo tính chất ảnh hưởng của khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào một hoặc nhiều kỳ kế toán.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- **Thặng dư vốn cổ phần:** Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- **Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận vụ việc sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**
Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động tư vấn:**
Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận khi hoàn tất hợp đồng tư vấn.
- **Doanh thu khác:**

Bao gồm doanh thu tiền gửi ngân hàng, doanh thu thu xếp vốn và các dịch vụ cung cấp khác được ghi nhận khi hoàn tất hợp đồng và được xác nhận thanh lý hợp đồng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.9. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22%. (Năm 2013 thuế suất là 25%)
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.10. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.11. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.12. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết như sau:

Mã số	Mục	Số cuối năm 2013	Số đầu năm 2014 trình bày lại	Chênh lệch
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.009.174	4.542.408.525	4.539.399.351
138	Các khoản phải thu khác	4.561.046.351	21.647.000	4.539.399.351

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	165.628.235	53.308.949
- Tiền gửi ngân hàng	31.337.812.370	32.448.630.034
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	30.637.914.672	30.123.591.471
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán ^(*)	699.897.698	2.325.058.583
- Các khoản tương đương tiền ^(**)	3.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	34.503.440.605	38.501.959.003

(*) Bao gồm tài khoản nhà đầu tư giao dịch chứng khoán và lãi tiền gửi.

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
1. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
2. Của người đầu tư		
- Cổ phiếu	16.189.737	220.436.511.100
Tổng cộng	16.189.737	220.436.511.100

5.3. Biến động các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập (*)
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	2.056.262.273	1.856.262.273	200.000.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	164.800.000	-	-	124.000.000	88.200.000	129.000.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	4.542.408.525	4.326.342.351	1.602.170.736	63.127.314.446	67.305.216.537	334.178.933	-	-	-
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	3.009.174	-	-	1.687.482.781	1.679.119.637	1.372.323	-	-	-
- Phải thu khách hàng về các giao dịch kỳ quỹ (1)	213.057.000	-	-	30.556.877.949	30.426.800.837	333.134.111	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch chứng khoán khác	4.326.342.351	4.326.342.351	1.602.170.736	30.882.953.716	35.209.296.067	-	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác (2)	21.647.000	-	-	6.151.509.056	2.205.327.541	3.907.828.508	-	-	-
Tổng cộng:	4.728.855.525	4.326.342.351	1.602.170.736	71.459.085.775	71.505.006.358	4.571.334.942	-	-	-

(1) Phải thu khách hàng về các giao dịch ký quỹ là các khoản phải thu theo các hợp đồng ký quỹ chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán của nhà đầu tư, với lãi suất 0,045%/ngày.

(2) Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Việt Nam	3.876.305.175	-
- Các khoản phải thu khác	31.523.333	21.647.000
Cộng	3.907.828.508	21.647.000

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng	263.883.001	584.615.612
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn ^(*)	1.130.000.000	1.130.000.000
Cộng	1.393.883.001	1.714.615.612

^(*) Là khoản ký quỹ thực hiện hợp đồng tư vấn môi giới với Công ty Cp Mua bán Nợ Miền Nam.

5.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	1.106.279.674	755.094.200	414.122.454	2.275.496.328
2. Tăng trong năm	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.106.279.674	755.094.200	414.122.454	2.275.496.328
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	892.114.567	361.815.988	366.028.965	1.619.959.520
2. Tăng trong năm	171.243.934	94.386.780	48.093.489	313.724.203
Khấu hao trong năm	171.243.934	94.386.780	48.093.489	313.724.203
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.063.358.501	456.202.768	414.122.454	1.933.683.723
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	214.165.107	393.278.212	48.093.489	655.536.808
2. Tại ngày cuối năm	42.921.173	298.891.432	-	341.812.605

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là: 414.122.454 đồng.

5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Băng quyền, phần mềm giao dịch chứng khoán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	2.463.521.305	2.463.521.305
2. Tăng trong năm	90.000.000	90.000.000
Mua mới trong năm	90.000.000	90.000.000
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2.553.521.305	2.553.521.305
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	2.046.941.702	2.046.941.702
2. Tăng trong năm	422.204.603	422.204.603
Khấu hao trong năm	422.204.603	422.204.603
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2.469.146.305	2.469.146.305
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	416.579.603	416.579.603
2. Tại ngày cuối năm	84.375.000	84.375.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng là: 395.160.000 đồng.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	224.662.681	141.626.201
- Phát sinh tăng trong năm	53.384.888	87.645.104
- Phân bổ trong năm	(164.591.255)	(304.608.624)
Số dư cuối năm	113.456.314	224.662.681

5.8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND)

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số dư tại ngày đầu năm	208.696.257	155.049.213
- Số tiền nộp bổ sung trong năm	9.137.440	33.023.018
- Lãi nhận được trong năm	12.443.732	20.624.026
Số dư cuối năm	230.277.429	208.696.257

5.9. Người mua trả tiền trước

Là khoản ứng trước của khách hàng lĩnh vực tư vấn.

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	31.978.678	33.674.047
- Thuế thu nhập cá nhân	211.627.703	22.637.557
Cộng	243.576.381	56.311.604

5.11. Chi phí phải trả

Chủ yếu là khoản trích trước phù hợp với doanh thu.

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	5.670.000	2.284.000
- Bảo hiểm xã hội, Y tế	27.185.128	27.779.387
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ^(*)	500.000.000	1.330.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ^(**)	11.436.901.054	11.836.901.054
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.133.000	6.618.000
Cộng	11.976.889.182	13.203.582.441

^(*) Là khoản nhận ký quỹ theo Hợp đồng số 205/2014/HĐTXV/ASC-HBT ngày 25/07/2014 của Công ty Cp TMDV Tổng hợp Hải Bà Trưng.

^(**) Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chủ yếu là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chi tiết như sau:

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyễn Thị Thanh Hương ⁽¹⁾	10.200.000.000	7.200.000.000
- Nguyễn Minh Chính ⁽²⁾	1.000.000.000	3.800.000.000
- Mượn Công ty Cp Đầu tư TM DV Hoàn Lộc Việt	56.688.188	656.688.188
- Phải trả khác	180.212.866	180.212.866
Cộng	11.436.901.054	11.836.901.054

⁽¹⁾ Là khoản hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 009/HĐKD.ASC/2014, 010/HĐKD.ASC/2014, 012/HĐKD.ASC/2014 với lợi suất đầu tư 11%/năm.

⁽²⁾ Là khoản hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số 011/2014/HĐKD.ASC/2014 với lợi suất đầu tư 10,5%/năm.

5.13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

5.14. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm trước	Số đầu năm nay	Số tăng/ giảm				Số cuối năm trước	Số cuối năm nay
			Năm trước		Năm nay			
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I - Vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.000.000.000	56.000.000.000	-	-	-	-	56.000.000.000	56.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(19.136.334.798)	(27.349.862.875)	(8.213.528.077)	-	(587.796.966)	-	(27.349.862.875)	(27.937.659.841)
Tổng cộng:	36.853.665.202	28.650.137.125	(8.213.528.077)	-	(587.796.966)	-	28.650.137.125	28.062.340.159

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu môi giới chứng khoán	3.907.282.690	577.409.879
Doanh thu hoạt động tư vấn	777.717.046	3.107.979.091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	12.062.065	-
- Doanh thu khác ^(*)	4.782.830.641	546.358.487
Cộng	9.479.892.442	4.231.747.457

^(*) **Doanh thu khác**

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu lãi tiền gửi, cho vay vốn	153.486.380	98.527.698
- Doanh thu hoạt động thu xếp vốn	1.522.727.273	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	3.000.000.000	-
- Doanh thu hoạt động khác	106.616.988	447.830.789
Cộng	4.782.830.641	546.358.487



Chi phí hoạt động

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lương và chi phí liên quan	1.429.815.000	2.036.043.502
- Chi phí hoạt động môi giới	2.279.159.570	321.133.948
- Chi phí hoạt động tư vấn	64.599.750	805.978.864
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	66.020.753	173.642.358
- Chi phí thu xếp vốn	166.620.000	-
- Chi phí khấu hao	539.822.889	839.237.418
- Chi phí mua ngoài	663.909.405	698.854.179
- Chi phí chung khác	1.587.314.436	655.256.563
Cộng	6.797.261.803	5.530.146.832

6.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.294.640.900	2.259.278.198
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	123.571.293	274.174.661
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.798.774	386.980.368
Phí, lệ phí	12.084.650	14.069.500
- Chi phí dự phòng	-	1.602.170.736
- Hoàn nhập dự phòng	(1.602.170.736)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.777.371.936	2.075.450.496
- Chi phí bằng tiền khác	434.104.285	414.117.744
Cộng	3.270.401.102	7.026.241.703

6.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(587.796.966)	(8.213.528.077)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(587.796.966)	(8.213.528.077)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.600.000	5.600.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(105)	(1.467)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

7.1 Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt(*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thu nhập đã phát sinh trong năm	800.978.000	862.877.000

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận

▪ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	3.919.344.755	777.717.046	4.782.830.641	9.479.892.442
Chi phí trực tiếp	2.810.244.162	557.637.800	3.429.379.841	6.797.261.803
Chi phí phân bổ	1.332.106.733	268.299.049	1.649.994.384	3.270.400.388
Lợi nhuận khác không phân bổ	-	-	(27.217)	(27.217)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(243.006.162)	(48.219.803)	(296.571.001)	(587.796.966)
Năm trước				
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.026.054.638	3.107.979.091	97.713.728	4.231.747.457
Chi phí trực tiếp	2.399.115.430	3.297.697.402	(166.666.000)	5.530.146.832
Chi phí phân bổ	1.651.844.132	5.003.531.812	370.865.759	7.026.241.703
Lợi nhuận khác không phân bổ	-	-	111.113.001	111.113.001
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(3.024.904.924)	(5.193.250.123)	4.626.970	(8.213.528.077)

▪ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7.1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường;
- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.1.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7.1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.



75
TY
H
TU
/H
C

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7.1.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	-	-	-
Các khoản phải trả khác	12.142.031.946	-	12.142.031.946
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	698.737.547	-	698.737.547
Cộng	12.840.769.493	-	12.840.769.493
Số đầu năm			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả cho người bán	187.785.000	-	187.785.000
Các khoản phải trả khác	13.344.491.415	-	13.344.491.415
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.321.056.331	-	2.321.056.331
Cộng	15.853.332.746	-	15.853.332.746

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7.2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của cả khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.503.110.605	38.501.959.003	31.503.110.605	38.501.959.003
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	334.506.434	7.940.737.789	334.506.434	7.940.737.789
Phải thu khách hàng	200.000.000	-	200.000.000	-
Các khoản phải thu khác	5.516.591.873	1.857.506.612	5.516.591.873	21.647.000
Cộng	40.554.538.912	43.299.703.404	40.554.538.912	41.463.843.792
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	698.737.547	2.321.056.331	698.737.547	2.321.056.331
Phải trả cho người bán	-	187.785.000	-	187.785.000
Các khoản phải trả khác	12.142.031.946	13.344.491.415	12.142.031.946	13.344.491.415
Cộng	12.840.769.493	15.853.332.746	12.840.769.493	13.532.276.415

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính năm 2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phan Thị Minh Huyền


PHAN THỊ MINH HUYỀN



ĐẶNG QUANG TỸ